

Bản án số: 70/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 31-8-2023
V/v tranh chấp: “ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH LONG AN

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Bảo Trâm.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Quốc Tuấn.

2. Ông Trịnh Thế Phương Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Hằng – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thường Ân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 169/2023/TLST – HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2023 về tranh chấp “Ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông A, sinh năm 1980. (xin vắng)

Địa chỉ: ấp D, xã E, huyện T, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Bà B, sinh năm 1985. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp D, xã E, huyện T, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông A trình bày:
Ông và bà B tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân và được Ủy ban nhân dân xã E, huyện T, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 23/7/2007. Hiện tại cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tính tình không phù hợp, mâu thuẫn về tài chính, không chung sống với nhau được. Từ năm 2015 bà B thường xuyên gây nợ, trong đó có nợ xã hội đen, người ta tới nhà đòi, ông đã bán nhà riêng là nhà mẹ ông cho riêng trước khi kết hôn để trả tiền nợ cho bà B. Ông không biết bà B mượn nợ để làm gì, sau này người ngoài nói lại thì ông mới biết là bà B cấu kết giang hồ lấy tiền để cho vay lại nhưng sau đó bị giết hết, ông bán căn nhà 1.700.000.000 đồng trả hết tiền vẫn chưa hết nợ, vẫn còn thiếu nợ 600.000.000 đồng vẫn đang làm tiếp tục trả. Đó là nợ ông biết, còn nợ ông chưa biết nữa thì không liên quan. Ông rất mệt mỏi, bây giờ căn nhà thờ bán trả nợ cho người ta, nằm nhà chòi kể bên nhìn căn nhà của

mình thành nhà người ta là ông không thể chịu nổi. Bà B cấu kết người ngoài, nói dối và không tôn trọng ông, còn ghen tuông vô cớ làm ảnh hưởng đến công việc của ông. Hai vợ chồng ly thân từ 2021 tới nay. Bà B thường xuyên về nhà cha mẹ ruột ở, đi đi về về. Nay ông thấy tình cảm không còn nên yêu cầu ly hôn với bà B.

Về con chung: có 01 con chung tên C sinh ngày 03/02/2009. Hiện nay cháu đang sống với ông và học ở xã E. Ông yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa giải quyết.

Bị đơn bà B vắng mặt tại phiên tòa, tại biên bản hòa giải ngày 02/6/2023 bà B trình bày: Bà thống nhất trình bày của ông A về quá trình chung sống. bà mắc nợ cũng là nợ chung vợ chồng, làm tổ hợp may bị lỗ hơn 100.000.000 đồng rồi vay bạc cao để trả, nên nợ chồng chất, sửa nhà sau sửa nhà vệ sinh hết 200.000.000 đồng, rồi khi ông A bị kết án thì bà cũng lo chi phí cho ông A, bà ở bên ngoài cho tiền góp cũng bị người ta giật. Từ nhiều chuyện nên mới nợ nhiều và ông A có bán nhà 1.700.000.000 đồng để trả nợ. Bà cũng muốn làm để vun đắp gia đình chứ không phải là không lo gia đình, bà cũng lo cho con chi phí ăn học. Ông A không hiểu bà, chưa giải quyết mâu thuẫn vợ chồng xong thì ông A nói làm ăn chung với người ta mà sinh hoạt như vợ chồng rồi lại muốn ly hôn bà. Theo yêu cầu của ông A, bà không đồng ý ly hôn.

Về con chung: có 01 con chung tên C sinh ngày 03/02/2009. Nếu Tòa án cho ly hôn thì bà yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa giải quyết.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Long An phát biểu quan điểm: Từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật theo quy định pháp luật. Riêng bà B chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của bà theo thủ tục tố tụng, tuy nhiên việc xét xử vắng mặt bà B không ảnh hưởng đến kết quả xét xử. Về việc giải quyết vụ án: Về hôn nhân, bà B không đồng ý ly hôn, nhưng không có biện pháp hàn gắn tình cảm. Xét bà B và ông A có nhiều mâu thuẫn trầm trọng nên ông A yêu cầu ly hôn là có cơ sở. Về con chung: có 01 con chung tên C sinh ngày 03/02/2009, ông A và bà B đều có yêu cầu nuôi con chung, nhưng hiện nay con chung ở cùng ông A và đi học ở xã E, con chung cũng có nguyện vọng sống cùng cha nên yêu cầu nuôi con chung của ông A là có cơ sở, ông A không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên bà B không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung, ông A và bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Ông A và bà B kết hôn với nhau và được Ủy ban nhân dân xã E, huyện T, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 23/7/2007. Nay ông A khởi kiện làm phát sinh quan hệ tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Do bà B hiện cư ngụ tại huyện T, tỉnh Long An nên khi ông A có yêu cầu xin ly hôn thì Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An giải quyết theo trình tự sơ thẩm quy định tại khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải theo quy định tại Điều 205 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng không tiến hành hoà giải được do vắng mặt đương sự. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[4] Tại phiên tòa, bà B là bị đơn vắng mặt. Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai tại nơi cư trú cho bà B Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy báo phiên tòa nhưng bà B vẫn không đến tham gia phiên tòa. Do đó, việc Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An đưa ra xét xử vắng mặt bà B là phù hợp với Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Tại phiên tòa hôm nay, ông A có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Xét yêu cầu của ông A, Hội đồng xét xử thấy:

[6] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông A và bà B có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ khi có tranh chấp.

[7] Xét thấy, ông A và bà B kết hôn từ năm 2007, thời gian đầu chung sống hạnh phúc, từ năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân mâu thuẫn theo ông A trình bày thì bà B thường xuyên gây nợ bắt ông phải trả nhưng ông lại không biết là nợ gì, ông không chịu được khi bà B xem thường ông và nói dối ông, vợ chồng cũng ly thân từ năm 2021, hiện không còn tình cảm nên xin ly hôn. Bà B không có mặt tại hòa giải lần 2 và phiên tòa, nhưng theo biên bản hòa giải ngày 22/6/2023, bà B cho rằng bà mắc nợ là do công việc làm tổ hợp may bị thua lỗ phải vay lãi cao và chi phí sửa chữa nhà vệ sinh, chi phí lo con ăn học nên bà mắc nợ, ông A không hiểu bà, ông A còn lấy lý do làm ăn chung mà chung sống như vợ chồng với người khác, bà không đồng ý ly hôn. Tuy ông A và bà B không thống nhất nguyên nhân mâu thuẫn, nhưng vợ chồng không có tiếng nói chung, bà B không đồng ý ly hôn cũng không có biện pháp hàn gắn tình cảm, thường xuyên đi đi về về chứ không ở nhà, bà B cũng không tiếp tục tham gia hòa giải, các bên vi phạm tình nghĩa vợ chồng theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình, không có sự tôn trọng quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ tình cảm giữa ông A và bà B không còn, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được, quan hệ hôn nhân không thể tiếp tục kéo dài được nữa, xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông A đối với bà B là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[8] Về con chung: có 01 con chung tên C sinh ngày 03/02/2009. Ông A và bà B đều có yêu cầu nuôi con chung khi ly hôn. Tuy nhiên, hiện nay con chung đang sống cùng ông A, đi học tại xã E. Ông A có kinh doanh mua bán có thu nhập ổn định có đủ điều kiện để nuôi con. do đó cần giao con chung cho ông A tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo sự phát triển ổn định của con chung cũng như phù hợp với nguyện vọng của con chung là có căn cứ quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng: ông A không yêu cầu cấp dưỡng, bà B không phải cấp dưỡng nuôi con, bà B có quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung sau khi ly hôn là phù hợp theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

[9] Về tài sản chung và nợ chung: **ông A và bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.**

[10] Về án phí: ông A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo Nghị quyết về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 205, 207, 227; Các điều 147, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điều 51, 56, 81, 82 Luật Hôn nhân – gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A. **Cho ông A được ly hôn với bà B.**

Về con chung: có 01 con chung tên C sinh ngày 03/02/2009. Giao con chung chưa thành niên tên C cho ông A trực tiếp nuôi dưỡng. Bà B không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Người trực tiếp nuôi con được quyền yêu cầu hạn chế quyền thăm nom nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom làm ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc giáo dục con chung. Vì quyền lợi của con chung, các bên hoặc một bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con chung cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: **ông A và bà B không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.**

Về án phí: ông A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án **phí ông A** đã nộp theo biên lai thu số **0004043 ngày 22/6/2023** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An sang thi hành án phí. **Ông A** không phải nộp thêm.

Án xét xử sơ thẩm công khai, vắng mặt nguyên đơn và bị đơn. Nguyên đơn, Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã E;
- Các đương sự;
- Lưu VT; HS vụ án;

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hồ Bảo Trâm